

KHÁM PHÁ ẨN DỤ TRONG NHAN ĐỀ VĂN BẢN Y HỌC

LƯU HOÀNG MAI

TÓM TẮT

Ngôn ngữ học tri nhận đã mang đến cách thức nhận dạng ẩn dụ. Dựa trên định nghĩa ẩn dụ của Lakoff & Johnson, bài viết xác định tần số ẩn dụ trong nhan đề của các số của một tạp chí y học, để quan sát tần số xuất hiện các ẩn dụ trong một tạp chí y học hiện hành. Quá trình tìm ẩn dụ trong các nhan đề là đi tìm “mã nhan đề ẩn dụ” (metaphor title tokens) theo quy trình do Steen (1999) đưa ra.

1. DẪN NHẬP

Ngôn ngữ học tri nhận đã mang đến cách thức nhận dạng ẩn dụ (Lakoff & Johnson, 1980; Turner & Fauconnier, 1995). Các tác giả trên cho rằng ẩn dụ là một hiện tượng của tư duy và việc tạo nên ẩn dụ là một phần trong quá trình giao tiếp liên tục. Ý tưởng về sự truyền thông tin được Fauconnier và Turner (2002) làm rõ hơn, giúp ích trong phân tích ẩn dụ. Các tác giả trên mô tả bản chất của quá trình hình thành ẩn dụ là Lý thuyết Pha trộn (Blending Theory).

Pha trộn khái niệm diễn ra ở hai không gian tư duy, gọi là những đầu vào (inputs), để sản sinh ra một không gian thứ ba, đó là không gian pha trộn (the blend). Những đặc tính từ không gian đầu vào được chiếu vào những đặc tính của không gian pha

trộn, mà được xem là mang một cấu trúc mới của chính nó (Fauconnier & Turner, 2002, tr. 150-151).

Bài viết này dựa trên định nghĩa ẩn dụ của Lakoff và Johnson (1980): ẩn dụ là kết quả của sự truyền đặc tính của một từ hay ngữ được sử dụng có tính ẩn dụ từ một miền tri nhận sang một miền khác không liên quan. Trái lại, hoán dụ (metonymy) dựa vào những miền tri nhận gần nhau, không có sự truyền đặc tính từ miền này sang miền khác, mà cả hai miền có thể cùng hoạt động để nắm bắt nghĩa (Geeraerts, 2002).

Divasson và León (2006) đã phân loại các ẩn dụ từ một từ điển y khoa dựa theo nguồn gốc khái niệm (conceptual origin) và các mẫu đồng dạng (patterns of analogy). Dịch đối chiếu ẩn dụ này, các tác giả cho rằng các ẩn dụ được từ vựng hóa (lexicalised) trong mỗi ngôn ngữ để duy trì giá trị ẩn dụ. Với quan điểm này, bài viết hướng đến xác định tần số ẩn dụ trong nhan đề các số của một tạp chí y học, để quan sát tần số xuất hiện các ẩn dụ trong một tạp chí y học hiện hành. Chọn nhan đề để nghiên cứu bởi lẽ các nhan đề, dù đơn giản về mặt cú pháp, vẫn thể hiện khả năng giao tiếp cao (White et al, 2007).

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mô tả nguồn ngữ liệu các nhan đề (the corpus of titles)

Nguồn ngữ liệu bao gồm nhan đề của các bài báo đăng trong 40 số tạp chí y học *New England Journal of Medicine* (NEJM)

từ tháng 6/2006 đến tháng 3/2007. Tạp chí NEJM được chọn cho nghiên cứu vì đó là một trong những tạp chí y học phổ biến trong giới y khoa. Tất cả các số của tạp chí đều được khảo sát về mặt ngôn ngữ học để tìm ẩn dụ trong các nhan đề, có nghĩa là tìm “mã nhan đề ẩn dụ” (metaphor title tokens). Thuật ngữ “mã nhan đề ẩn dụ” được dùng với ý nghĩa là “từ tiêu điểm” (focus word) (Steen, 1999).

Khi phân loại các mã nhan đề theo thể loại văn bản, tìm thấy rằng tạp chí bao gồm 7 loại bài viết:

- 1) Những bài nghiên cứu (research articles): là những báo cáo khoa học về kết quả nghiên cứu lâm sàng.
- 2) Bài phê bình (editorials): là những bài phê bình và phân tích về một bài đăng trong tạp chí.
- 3) Các bài viết nêu lên quan điểm (perspective articles): gồm các bài viết về các chủ đề đang quan tâm trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, y học, và giao thoa giữa y học và xã hội.
- 4) Những bài viết về các ca bệnh và hướng xử lý lâm sàng: trình bày triệu chứng, chẩn đoán, và xử trí lâm sàng những ca bệnh lạ hay khó.
- 5) Những bài viết về nghiên cứu cơ bản: như nghiên cứu cận lâm sàng.
- 6) Những thư từ gửi đến Ban biên tập: là diễn đàn cho độc giả nhận xét về những bài báo được đăng gần đây trong tạp chí.
- 7) Những bài bình sách y khoa.

Công cụ phân tích: xác định mã ẩn dụ và các loại ẩn dụ

Nhan đề các bài báo trong tạp chí y học NEJM được khảo sát và những nhan đề được xem

Bảng 1. Các bước sử dụng để xác định ẩn dụ

Bước	Quy trình
1	Đọc toàn bộ văn bản/diễn ngôn để hiểu nghĩa toàn văn
2	Xác định các đơn vị từ vựng (lexical units) trong văn bản/diễn ngôn
3a	Đối với mỗi đơn vị từ vựng trong văn bản, xác định nghĩa của nó trong ngữ cảnh, có nghĩa là đơn vị từ vựng ấy tương ứng thể nào với một thực thể, một mối quan hệ hay thuộc tính trong tình huống do văn bản tạo nên (nghĩa ngữ cảnh). Xét các thành phần đi trước và đi sau đơn vị từ vựng này.
3b	Đối với mỗi đơn vị từ vựng, xác định xem ở những ngữ cảnh khác nó có mang nghĩa cơ bản và đương đại hơn so với ngữ cảnh đang xét. Đối với mục đích của chúng ta, nghĩa cơ bản có khuynh hướng: <ul style="list-style-type: none"> - Cụ thể hơn; cái mà nghĩa này gọi lên thì dễ hình dung ra hơn, dễ thấy, nghe, cảm nhận, gửi, và ném hơn. - Liên quan đến những hành động của cơ thể. - Chính xác hơn (trái với mơ hồ). - Xưa hơn về mặt lịch sử.
3c	Nghĩa cơ bản không nhất thiết là nghĩa thường gặp nhất của đơn vị từ vựng ấy.
4	Nếu trong các ngữ cảnh khác, đơn vị từ vựng có nghĩa hiện tại cơ bản hơn so với ngữ cảnh đang xét, thì quyết định xem nghĩa ngữ cảnh có tương phản với nghĩa cơ bản, song nghĩa ngữ cảnh có thể hiểu được khi so sánh với nghĩa cơ bản. Nếu câu trả lời là có, thì đánh dấu đơn vị hay nhóm từ vựng này là ẩn dụ.

Nguồn: Steen. 1999, tr. 57.

là chứa ẩn dụ được đánh giá theo quy trình do Steen (1999) đưa ra. Trong quy trình này (xem Bảng 1), Steen xác định từ tiêu điểm trong một văn bản rồi hình thành nên những mệnh đề từ tiêu điểm và các từ lân cận.

Đi theo các bước 1 đến 5 của Steen, chúng ta có thể thiết lập những tương đồng và những dạng tham chiếu và tương đồng gián tiếp để đến được với ánh xạ ẩn dụ (metaphorical mapping). Ở điểm này, chúng ta xem nhan đề là một mã ẩn dụ chứa một từ tiêu điểm và một khung.

Bước 1. Xác định tiêu điểm: ở bước này, các đối tượng trong quá trình “về mặt nghĩa đen, không thể chỉ đến sở chỉ (referents) trong cái thế giới gọi ra bởi văn bản” (Steen, 1999, tr. 61). Ví dụ: “The grey literature is...” (y văn xám là...). Bổ nghĩa cho danh từ “literature”, đối tượng “grey” không thể mang tính chất sở chỉ “xám” từ trường nghĩa màu sắc. Vì thế phải có một nghĩa ẩn dụ đối với ví dụ này, và từ “grey” được xác định trong sơ đồ của Steen là từ tiêu điểm của ẩn dụ, nơi đó thuật ngữ “tiêu điểm” (Black, 1962) nói đến từ mang nghĩa ẩn dụ, đối nghịch với phần còn lại của mệnh đề được gọi là “phần khung”.

Bước 2. Phân tích mệnh đề: bao gồm xác định trật tự các mệnh đề. Bước này cần thiết khi ẩn dụ không tường minh hay nếu khung hay các thuật ngữ đối chiếu của tiêu điểm không rõ. Trong ví dụ trên, cả câu là một mệnh đề đơn. Bước này là cần thiết bởi lẽ một mệnh đề đòi hỏi có một hành thể (actor) và một quá trình (process).

Bước 3. Đối chiếu không dựa vào nghĩa đen: trong bước này, một phương thức logic xác định Quá trình (F) kết hợp với các

hành thể y và y' . Các từ trong ẩn dụ hay tiêu điểm kết hợp với nhau mà theo Steen (1999, tr. 67): (các từ trong ẩn dụ) $\rightarrow (\exists F)(P y, y')$ được đọc là “đối với tiêu điểm trong ẩn dụ, tồn tại một quá trình hay một quan hệ F để mà hành thể hay thuộc tính y tham chiếu đến hay có nghĩa là y' ”. Áp dụng vào ví dụ trên, ta có: (y văn xám) $\rightarrow (\exists \text{be (là)}) (P \text{đen (y)}, \text{biểu thị một ấn phẩm nhìn thấy được (y')}, \text{trong khi đó, trắng (x)}, \text{biểu thị tài liệu chưa đăng hay chưa nhìn thấy được (x')}).$ Vì thế, phương trình này đọc là: các từ tiêu điểm trong ẩn dụ {y văn xám} tham chiếu đến một quan hệ (F) về sự tồn tại hay biểu thị hai thực thể: đen (y) và trắng (x), trong sự tương đồng giữa thực thể đen (y) biểu thị một vật hay thuộc tính nhìn thấy được (y') và thực thể trắng (x) biểu thị thuộc tính không nhìn thấy được (x').

Bước 4. Xác định tương đồng không theo nghĩa đen: bao gồm diễn nghĩa, qua đó một diễn giải nghĩa đen được đưa vào thay thế quá trình và vật ẩn dụ. Vì thế, đối với ví dụ “xám” biểu thị “một hỗn hợp” của “hai đối nghịch về trạng thái đã được đăng và nhìn thấy được”. Như thế, một số thuộc tính của trường nghĩa được gọi ra bởi tiêu điểm ẩn dụ có thể được xác định.

Bước 5. Xác định ánh xạ không theo nghĩa đen: bước này xác định “ánh xạ không theo nghĩa đen (...) bằng cách lấp đầy cấu trúc khái niệm của hai mặt tương đồng không theo nghĩa đen, trường nguồn và trường đích” (Steen, 1999, tr. 71). Ánh xạ là rất quan trọng giữa các ẩn dụ khái niệm.

3. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Tần suất

Ngữ liệu bao gồm tất cả các nhan đề đăng trong 40 số của tạp chí từ tháng 6/2006

đến tháng 3/2007, gồm 927 nhan đề với 7.464 từ, trong đó có 25 mã hay nhan đề chứa ẩn dụ, tương ứng tỷ lệ 2,70% tổng số nhan đề trong ngữ liệu.

Các loại ẩn dụ

Các ẩn dụ trong các nhan đề được nhóm theo cấu tạo và trường nghĩa đầu vào.

(a) *Ẩn dụ cơ sở* (primary metaphors)

Loại ẩn dụ này tham chiếu trực tiếp đến đối tượng so sánh (tenor) và mốc so sánh (vehicle). Ẩn dụ này tham chiếu đến trường nghĩa cơ thể học.

(a.1) Ẩn dụ tượng hình: tương tự loại ẩn dụ gặp trong y văn về X-quang, như trong ví dụ (1) đến (3).

(1) *Salt-and-pepper retinopathy* (Bệnh võng mạc muối tiêu).

(2) *Neurological tangles* (Đám rối thần kinh).

(3) *Commensal bacteria* (Vi trùng cùng mấm) là loại vi trùng mà dùng bữa cùng nhau, như trong một bữa tiệc của con người.

(a.2) Ẩn dụ dùng trường mô tả vật thể (descriptive physical domain) làm đối tượng hay mốc so sánh.

Ví dụ:

(4) *Forgotten cousin* (Người anh em họ bị lãng quên), trong nhan đề “Hemorrhagic Fever - The Forgotten Cousin Strikes.” (Sốt xuất huyết - Người anh em họ bị lãng quên nổi loạn), biểu đạt thông qua hình ảnh quan hệ gia đình lỏng lẻo rời rạc.

(5) *Twiddler syndrome* (Hội chứng bàn phím xoay), biểu thị khuynh hướng xoay một vật để điều chỉnh nó đến một vị trí thoải mái hơn.

(6) *Medical missionaries* (Những nhà truyền y đạo), tham chiếu đến hoạt động truyền đạo, và chuyển từ miền nghĩa tôn giáo sang miền nghĩa y học.

(7) *The mind has mountains* (Tư duy có những ngọn núi), hàm ý việc hiểu những ngoằn ngoèo, lắc léo, lằng đằng trong tư duy là một quá trình dễ nản lòng (tựa như leo núi vậy). Trong ẩn dụ này, đối tượng so sánh hàm ý một rào cản khó vượt qua.

(a.3) Ẩn dụ về văn hóa hay huyền thoại

(8) *No stem cell is an islet* (Không có tế bào gốc nào là hòn đảo nhỏ (tiểu đảo)), về mặt văn hóa, tham chiếu đến câu thơ “không có con người nào là hòn đảo” trong bài thơ của nhà thơ John Donne nói rằng con người không biệt lập với nhau, và cái chết là hiện tượng tự nhiên của cuộc đời. *Không có tế bào gốc nào là tiểu đảo* hàm ý rằng cơ sở của liệu pháp tế bào gốc là khả năng sinh ra vô số tế bào chưa biệt hóa. Những tế bào láng giềng này giúp khôi phục sản xuất insulin trong liệu pháp tế bào gốc. Bài báo này đề cập đến thủ thuật Edmonton được sử dụng thành công trong ghép đảo tụy ở người.

(9) *Caput medusae* (Đầu sứa), là hình ảnh trong huyền thoại, ở đây nói đến sự xuất hiện của những tĩnh mạch phồng to ở bụng bệnh nhân xơ gan và tăng áp lực tĩnh mạch cửa.

(10) *A tale of Janus* (Câu chuyện thần Janus). Janus là vị thần hai đầu trong huyền thoại, là vị thần của sự bắt đầu và kết thúc mà tên của vị thần này sinh ra tên của tháng giêng (January). Cửa đền Janus ở Ý để mở trong thời chiến và theo tục lệ được đóng khi kết thúc chiến tranh là biểu tượng cho thời bình. Ẩn dụ này nói đến

một tác hại của liệu pháp đối với cơ chế miễn dịch (mà chức năng chính là khởi chiến chống lại nhiễm trùng), và tham chiếu đến hình ảnh thần Janus hai đầu để hàm ý hiệu ứng con dao hai lưỡi của liệu pháp.

(11) *Milwaukee shoulder* (Vai Milwaukee). Mô tả này được trình làng năm 1981 để mô tả bệnh trạng của bốn phụ nữ lớn tuổi quê ở Milwaukee, Iowa, bị chứng xuất huyết ở hai bên vai tái đi tái lại. X-quang cho thấy khớp vai bị phá hủy và vô số những vết rách bắp cơ vai. Trong y học, hội chứng có thể được đặt tên theo giải phẫu bệnh học (pathology), theo tên người thầy thuốc phát hiện đầu tiên, hay theo vùng dịch tễ ca bệnh, như trong trường hợp này.

(12) *Jumping frogs and endangered toad* (Ếch nhảy và cóc bị đe dọa tuyệt chủng), tham chiếu đến nhân vật ếch biết nói trong câu châm biếm nổi tiếng của Mark Twain. (Mark Twain, 1865, *The Celebrated Jumping Frog of Calaveras County, with a frog named Dan'l Webster* (Chú ếch nhảy lừng danh của Hạt Calaveras có tên Dan'l Webster) (Xem: http://www.pbs.org/marktwain/learnmore/writings_jim.html).

(13) *Linebacker* (Hậu vệ thông) trong nhan đề "*The Inflammasome - A Linebacker of Innate Defense*" (Phức hợp đa protein Inflammasome - Hậu vệ thông của cơ chế phòng thủ tự nhiên). Thuật ngữ thể thao này tham chiếu đến một vị trí phòng ngự trong bóng bầu dục ở Mỹ và Canada.

(b) *Ẩn dụ phức tạp* (Complex metaphors)

Loại ẩn dụ này có thể xem xét về mặt tri nhận là phức tạp hơn và có thể được hình thành do pha trộn hai trường đầu vào để không

gian mới chứa đựng đặc tính của cả hai đầu vào.

(b.1) Mô tả một không gian khái niệm mà không gian khái niệm thứ hai mang đặc trưng của mối so sánh nguyên thủy

(14) *Treatment triangle* (Tam giác trị liệu). Thành ngữ này có nguồn gốc từ việc pha trộn hai trường khái niệm: khái niệm tam giác và ba lựa chọn trong điều trị. Nội dung bài viết hàm ý rằng tựa như tam giác đều có ba cạnh bằng nhau, có ba phương án điều trị có tần suất áp dụng như nhau.

(15) *Molecular or genomic Profiling* (Hồ sơ phân tử hay gen). Xuất phát từ kỹ thuật điều tra chủ yếu dùng trong điều tra tội phạm, ẩn dụ này sử dụng kỹ thuật profiling áp dụng vào lĩnh vực di truyền để xác định bệnh u bạch huyết Burkitt tiềm ẩn.

(16) *Silent epidemic* (Dịch bệnh câm). Một không gian khái niệm trong loại ẩn dụ này hàm ý "câm" có nghĩa là "không được chú ý đến" và không gian khái niệm kia là "dịch bệnh" hàm ý sự bùng phát của một tình trạng bệnh lý. Hai không gian khái niệm này pha trộn nhau để tạo nên ý niệm một bệnh dịch còn bí ẩn, liên quan đến tình trạng bệnh nhân không biết đọc, vì thế là bệnh dịch "câm" phát triển không phát hiện được. Nhiều nhà nghiên cứu mô tả tình trạng học thức thấp là một dịch bệnh câm: dù dịch bệnh này có tỉ lệ cao, song nhiều thầy thuốc và nhân viên y tế chưa nhận thức ra rằng bệnh nhân của họ có thể có vấn đề về khả năng đọc chữ.

Cơ chế tương tự trong pha trộn hai trường khái niệm đơn có thể được suy luận từ ví dụ 17 đến 20 dưới đây.

(17) *Arterial line* (Đường động mạch), nói đến đưa ống thông vào bên trong lòng

động mạch để đưa thuốc vào. Đặc tính tuyến tính của động mạch (cấu trúc là một ẩn dụ đường thẳng) pha trộn với đặc tính chuyển động. Điều này hàm ý rằng một đường thẳng được quan sát thấy chuyển động (chuyển động giả tưởng) giữa hai điểm.

(18) *Burden of illness* (Gánh nặng bệnh tật), nói đến việc đánh giá phí tổn của bệnh tật về mặt xã hội và tâm lý đối với cá nhân và xã hội. Trong ví dụ này, đóng góp của một cá nhân đối với xã hội được tính thành tiền và kết quả là, người bệnh không thể đóng góp đầy đủ cho xã hội và vì thế bệnh tật hàm nghĩa gánh nặng.

(19) *Mitochondrial medicine* (Y học ty thể): là ngành y học, liên quan mật thiết đến nghiên cứu sinh học, nhằm xác định những bất thường, sai lệch trong cơ chế sinh lý tiềm ẩn bên dưới một căn bệnh. Gắn trong hai từ ẩn dụ này là một khuyến cáo rằng điều trị chỉ có thể hiệu quả khi nghiên cứu cơ chế sinh học tiềm tàng dưới bệnh tật và hàm ý kết nối nghiên cứu cơ chế bệnh sinh với điều trị.

(20) *Adopting orphan drugs* (Dùng dược phẩm mồ côi). Những từ này đề cập đến dược phẩm được phát triển nhưng không thử nghiệm và vì thế không được chấp thuận, nghĩa là không có “bố mẹ” hay “người nuôi dưỡng” ở các công ty dược phẩm. Trong lĩnh vực ngôn ngữ học pháp lý (legal linguistics), thành ngữ dược phẩm mồ côi như trong ngữ “đạo luật dược phẩm mồ côi” có thể là một biệt ngữ.

(b.2) Những đặc tính mâu thuẫn của hai trường hay ý tưởng cùng đến một không gian đầu ra thứ ba. Trong hiện tượng truyền những tương đồng, các đặc tính

của cả hai trường đầu vào được một thực thể mới thụ đắc.

(21) *Disciplining the stem cell* (Rèn luyện tế bào gốc). Trường đầu vào đầu tiên là khái niệm rèn luyện tính kỷ luật và trường đầu vào thứ hai là trường tế bào gốc với tính uyển chuyển. Trường đầu ra mang ý niệm rằng kỷ luật, được xem là điều kiện huấn luyện cho tế bào gốc, là biện pháp điều khiển tế bào gốc tạo nên thực thể mới với những đặc tính miễn dịch với bệnh tật.

(22) *Landcape of myeloma therapy* (Phong cảnh điều trị bệnh u tủy). Ở đây, phong cảnh, một trường địa lý, được xem là một thực thể đang thay đổi, tựa như điều trị bệnh u tủy cũng thay đổi qua thời gian. Vì thế các phương án điều trị bệnh trạng này được xem là thay đổi hay điều chỉnh tùy theo các yếu tố ngoài sự kiểm soát của điều trị. Trường đầu ra chỉ đến từ “phong cảnh” như là các phương án điều trị đa dạng, tựa như phong cảnh của một vùng có đồi, núi, sông, hồ.

(23) *Betting on a vaccine* (Đánh cược vaccine). Hai trường khái niệm đầu vào bao gồm thế giới cá cược và thế giới cạnh tranh trong cuộc thi để giành được chức vị vaccine “hiệu quả” nhất.

(b.3) Cận biệt ngữ (Quasi-Jargon). Loại cuối cùng này gồm những ẩn dụ, vừa thuộc loại cơ sở vừa pha trộn, được dùng trong các nhan đề và được lặp lại khá nhiều trong văn bản của các bài viết.

(24) *Genomic cartography: presenting the Hapmap* (Bản đồ gen: trình bày bản đồ kiểu đơn bội), trong đó Hap là viết tắt của từ haplotype (kiểu đơn bội). Tác giả đã viết: “Bài viết này mô tả bản đồ các kiểu đơn

bội, thường gọi là HapMap. (Kiểu đơn bội là tập hợp các điểm đánh dấu gắn kết với nhau trên một nhiễm sắc thể mà có khuynh hướng di truyền theo nhóm)”.

(25) *The hot zone* (Vùng nóng). Được dùng có tính uyển ngữ (euphemistically) đối với lĩnh vực nghiên cứu khoa học về khủng bố sinh học.

KẾT LUẬN

Sinh viên y khoa không phải là người bản ngữ để có thể hiểu được ẩn dụ cơ sở theo trực giác (Littlemore, 2004), vì thế những ẩn dụ phức tạp hơn hay những ẩn dụ văn hóa đòi hỏi kiến thức về trường đầu vào và những đặc tính hay liên kết với trường đầu ra. Bất lợi ở những người nước ngoài nói tiếng Anh đã được Magnet & Carnet (2006) nhấn mạnh trong một nghiên cứu qua bảng câu hỏi dành cho các nhà khoa học người Pháp. Các nhà ngôn ngữ này nhận thấy rằng những khó khăn trong việc hiểu được những hài hước và sở chỉ văn hóa trong một ngoại ngữ có thể ngăn trở những đóng góp đối với trang thư từ trong các tạp chí khoa học. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Divasson Cilveti, L. & I.K León. 2006. *Metaphors in English, French and Spanish Medical Written Discourse*. In: K. Brown (ed.), *Encyclopedia of Language & Linguistics*.

Medicine & Language: Written Medical Discourse. Amsterdam: Elsevier.

2. Geeraerts, D. 2002. *The Interaction of Metaphor and Metonymy in Composite Expressions*. In: R. Dirven & R. Pörings (eds.), *Metaphor and Metonymy in Comparison and Contrast*. Berlin: Mouton de Gruyter.

3. Lakoff, G. & M. Johnson. 1980. *Metaphors We Live By*. Chicago: University of Chicago Press.

4. Littlemore, J. 2004. *Itembased and Cognitive-Style-Based Variation in Students' Abilities to Use Metaphoric Extension Strategies*. *Ibérica* 7.

5. Magnet, A. & D. Carnet. 2006. *Letters to the Editor: Still Vigorous After All These Years? A Presentation of the Discursive and Linguistic Features of the Genre*. *English for Specific Purposes* 25.

6. Steen, G.J. 1999. *From Linguistic to Conceptual Metaphor in Five Steps*. In: R.W. Gibbs Jr. & G.J. Steen (eds.).

7. Turner, M. & G. Fauconnier. 1995. *Conceptual Integration and Formal Expression*. *Journal of Metaphor and Symbolic Activity* 10.

8. White, M., H. Herrera-Soler, B. Villacañas & M. Amengual-Pizarro. 2007. *Grammar as Focal Point of Metaphor in Business Press Headline*. In: M.C. Pérez-Llantada Auría, R. Plo Alastrué y C.P. Neumann (eds.), *Proceedings of the 5th International AELFE Conference*. Zaragoza: Prensas Universitarias de Zaragoza.